

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ
VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 40
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - TKV (thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) theo Quyết định số 3938/QĐ-BCN ngày 30 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011515 ngày 28 tháng 03 năm 2006. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về sổ cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 15 ngày 29/04/2022; theo đó sổ giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0500237543 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 16 tháng 03 năm 2011 và thay đổi lần thứ 15 ngày 29 tháng 04 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 565, đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân Nam, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Thế Phiệt	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 21/09/2023)
Ông Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 21/09/2023)
Ông Lê Văn Duẩn	Ủy viên	
Ông Lê Việt Phương	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Duẩn	Giám đốc	
Ông Đào Ngọc Hiệp	Phó Giám đốc	
Ông Lê Việt Phương	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Việt Hùng	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/03/2024)
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 15/12/2023)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Minh Thu	Trưởng Ban Kiểm soát	
Bà Trần Phương Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Hùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21/09/2023)
Ông Nguyễn Công Tân	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21/09/2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Văn Duẩn

Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mở và Công nghiệp - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mở và Công nghiệp - Vinacomin được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mở và Công nghiệp - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mở và Công nghiệp - Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần tại ngày 27/03/2023.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Phạm Thị Xuân Thu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1462-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		190.002.127.939	182.764.540.138
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	24.765.443.911	15.362.623.256
111	1. Tiền		24.765.443.911	15.362.623.256
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		131.208.169.908	133.763.431.329
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	111.672.503.793	112.503.558.156
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.049.273.360	1.228.116.960
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	26.794.198.537	22.582.995.101
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.307.805.782)	(2.551.238.888)
140	IV. Hàng tồn kho	9	33.587.008.819	33.269.068.766
141	1. Hàng tồn kho		33.587.008.819	33.269.068.766
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		441.505.301	369.416.787
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	109.622.841	113.212.050
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	331.882.460	256.204.737
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		15.742.426.158	17.500.497.464
220	II. Tài sản cố định		14.832.333.856	16.700.570.958
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	14.832.333.856	16.595.732.240
222	- Nguyên giá		54.813.808.275	54.813.808.275
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(39.981.474.419)	(38.218.076.035)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	104.838.718
228	- Nguyên giá		3.450.708.160	3.450.708.160
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.450.708.160)	(3.345.869.442)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.100.000.000	2.100.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.100.000.000)	(2.100.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		910.092.302	799.926.506
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	490.092.302	379.926.506
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		420.000.000	420.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		205.744.554.097	200.265.037.602

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		156.320.442.178	149.790.900.243
310	I. Nợ ngắn hạn		156.320.442.178	147.918.519.347
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	86.366.326.782	79.649.843.128
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	8.525.594.787	10.147.515.068
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.002.626.899	4.562.805.408
314	4. Phải trả người lao động		18.066.806.902	8.329.058.985
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	57.238.245	7.773.454.686
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	20.406.504.876	20.088.382.768
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	19.053.569.372	16.749.159.443
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		841.774.315	618.299.861
330	II. Nợ dài hạn		-	1.872.380.896
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	-	1.872.380.896
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		49.424.111.919	50.474.137.359
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	28.835.718.690	28.570.131.638
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		24.000.000.000	24.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		24.000.000.000	24.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.861.343.363	2.861.343.363
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.974.375.327	1.708.788.275
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		208.283.821	208.283.821
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		1.766.091.506	1.500.504.454
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		20.588.393.229	21.904.005.721
431	1. Nguồn kinh phí	20	20.526.397.524	21.617.264.308
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		61.995.705	286.741.413
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		205.744.554.097	200.265.037.602



Đồng Hồng Nhung
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024



Phùng Đức Trường
Kế toán trưởng



Lê Văn Duẩn
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	160.579.735.294	166.488.889.339
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	35.376.000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		160.544.359.294	166.488.889.339
11	4. Giá vốn hàng bán	24	128.299.585.345	144.619.097.458
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.244.773.949	21.869.791.881
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	147.971.421	968.252.597
22	7. Chi phí tài chính	26	2.449.800.458	2.023.191.669
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.805.151.669	1.874.156.458
25	8. Chi phí bán hàng	27	685.849.976	874.475.909
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	24.997.159.594	17.826.300.665
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.259.935.342	2.114.076.235
31	11. Thu nhập khác	29	54.026.356	365.014.936
32	12. Chi phí khác	30	1.560.827.859	508.681.226
40	13. Lợi nhuận khác		(1.506.801.503)	(143.666.290)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.753.133.839	1.970.409.945
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	987.042.333	469.905.491
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.766.091.506</u>	<u>1.500.504.454</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	- 736	625

Đồng Hồng Nhung
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Phùng Đức Trường
Kế toán trưởng

Lê Văn Duân
Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.753.133.839	1.970.409.945
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.643.491.394	1.895.889.161
03	- Các khoản dự phòng		5.756.566.894	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		582.435.052	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(89.097.560)	(194.802.611)
06	- Chi phí lãi vay		1.805.151.669	1.874.156.458
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.451.681.288	5.545.652.953
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.488.923.836)	(22.158.843.967)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(317.940.053)	7.729.132.666
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.991.580.881	18.426.541.086
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(106.576.587)	72.910.393
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.800.530.847)	(1.885.916.952)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(500.000.000)	(554.388.792)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.441.186.477	10.309.755.084
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.068.783.261)	(11.883.586.172)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.601.694.062	5.601.256.299
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(165.347.272)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	167.070.752
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.132.502.900
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		89.097.560	27.731.859
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		89.097.560	2.161.958.239
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		39.819.868.940	42.351.626.926
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(39.387.839.907)	(47.060.843.484)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(720.000.000)	(720.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(287.970.967)	(5.429.216.558)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		9.402.820.655	2.333.997.980

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		15.362.623.256	13.028.625.276
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>24.765.443.911</u>	<u>15.362.623.256</u>



Đông Hồng Nhung

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Phùng Đức Trường

Kế toán trưởng

Lê Văn Duẩn

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomín là Công ty Cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - TKV (thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) theo Quyết định số 3938/QĐ-BCN ngày 30 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011515 ngày 28 tháng 03 năm 2006. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về số cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 15 ngày 29/04/2022; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0500237543 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 16 tháng 03 năm 2011 và thay đổi lần thứ 15 ngày 29 tháng 04 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 565, đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân Nam, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 24.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 24.000.000.000 VND; tương đương 2.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 208 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 226 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Tư vấn và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, gồm có:
Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ; Khảo sát thiết kế xây dựng công trình công nghiệp mỏ; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt các thiết bị, công nghệ điều khiển công trình khai thác mỏ; giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình khai thác mỏ; Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình khai thác mỏ;
- Hoạt động tư vấn quản lý, gồm có: Tư vấn xuất nhập khẩu thiết bị phụ tùng, nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho ngành mỏ và các ngành công nghiệp khác; Tư vấn đấu thầu; nghiên cứu đánh giá tác động môi trường; lập định mức đơn giá, định giá, chỉ số và suất đầu tư xây dựng chuyên ngành (không bao gồm tư vấn tài chính, thuế); Tư vấn quản lý dự án đầu tư; Tư vấn giá thiết bị chuyên ngành mỏ và công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, gồm có: Kinh doanh vật tư thiết bị ngành khai khoáng và các ngành công nghiệp khác, công nghiệp, nông nghiệp.
- Dịch vụ khoan thăm dò.
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh
Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	Số 61, phố Ba Đèo, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Tư vấn
Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp	Tổ 35B, Khu 3 phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	Thương mại, tư vấn, khoan thăm dò

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối năm. Do Công ty liên kết đã dừng hoạt động, Công ty đã trích lập 100% dự phòng giảm giá đầu tư đối với khoản đầu tư vào Công ty liên kết này.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho các công việc chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	3 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí hội nghị, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kiểm toán được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kiểm toán. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	1.453.292.627	1.112.611.993
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.312.151.284	14.250.011.263
	<u>24.765.443.911</u>	<u>15.362.623.256</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2023	01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	2.100.000.000	(2.100.000.000)	2.100.000.000	(2.100.000.000)
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mô Lương Sơn	2.100.000.000	(2.100.000.000)	2.100.000.000	(2.100.000.000)
	2.100.000.000	(2.100.000.000)	2.100.000.000	(2.100.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về đơn vị nhận đầu tư:
Tên công ty nhận đầu tư

Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
Hòa Bình	57,1%	57,1%	Khai thác đá mỏ

- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mô Lương Sơn

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	79.656.915.600	(5.756.566.894)	97.160.411.194	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	11.242.361	-	11.242.361	-
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	74.978.247	-	87.003.989	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	228.478.347	-	367.933.164	-
- Trung tâm Cấp cứu Mỏ	64.738.000	-	-	-
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	882.362.072	-	12.592.693.968	-
- Công ty Than Uông Bí - TKV	-	-	2.573.755.767	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	2.491.337.968	-	-	-
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	3.826.027.525	-	7.489.412.970	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Máy	33.606.760	-	33.606.760	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	1.239.658.734	-	65.038.603	-
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	4.751.541.281	-	4.611.026.993	-
- Công ty than Dương Huy - TKV	-	-	2.249.860.968	-
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	4.372.939.429	-	-	-
- Công ty Than Khe Chàm -TKV	563.638.141	-	928.012.613	-
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	67.800.000	-	453.524.582	-
- Công ty Than Hạ Long -TKV	1.061.794.838	-	1.747.386.090	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	826.417.607	-	1.695.609.271	-
- Công ty Than Hòn Gai -TKV	201.287.305	-	1.400.981.265	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	6.270.753.132	-	4.562.598.224	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	7.571.905.008	-	-	-
- Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	9.143.461.849	-
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	1.051.627.869	-	985.878.022	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	56.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	266.601.927	-	-	-
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	1.318.381.574	-	599.513.972	-
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	691.200.000	-	3.341.818.460	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	3.540.294.403	-	3.227.939.543	-
- Ban QLDA Tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng	-	-	292.483.964	-

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	62.160.833	-	498.071.804	-
- Công ty Kho vận Đá bạc - Vinacomin	1.207.601.750	-	638.439.361	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hàm lò 1	204.665.522	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	-	148.490.965	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	-	-	229.986.000	-
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	939.883.223	-	690.572.259	-
- Ban QLDA N.M Tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	583.980.000	-	2.614.134.080	-
- Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	216.245.136	-	-	-
- Ban QLDA Nhà máy Alumin Nhân cơ - Vinacomin	392.727.273	-	32.500.000	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (*)	34.199.937.136	(5.756.566.894)	33.847.433.327	-
- Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	385.102.199	-	-	-
Bên khác	32.015.588.193	(2.167.268.527)	15.343.146.962	(2.167.268.527)
- Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Việt Thắng	3.210.998.540	-	3.210.998.540	-
- Cục Công Nghiệp - Bộ Công thương	2.206.667.850	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	26.597.921.803	(2.167.268.527)	12.132.148.422	(2.167.268.527)
	111.672.503.793	(7.923.835.421)	112.503.558.156	(2.167.268.527)

(*) Đây là khoản nợ phải thu theo hợp đồng 126/29-11-2010/HĐTVTK ngày 29/11/2010 giữa Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (TIC) và Liên danh nhà thầu VIMCC-VIMLUKI-VIOGEM về lập thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán dự án khai thác và tuyển quặng sắt mỏ Thạch Khê, Hà Tĩnh. Trong đó, Công ty đứng đầu liên danh. Số dư này bao gồm cả các khoản phải trả cho các thành viên liên danh đang được Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" (xem thêm thuyết minh số 18(*)).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	415.360	-	415.360	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	415.360	-	415.360	-
Bên khác	1.048.858.000	(187.158.400)	1.227.701.600	(187.158.400)
- Ông Đào Văn Chi	180.000.000	-	180.000.000	-
- Ông Đặng Văn Kiên	190.400.000	-	-	-
- Ông Lê Đức Phương	132.000.000	-	132.000.000	-
- Bà Phạm Thị Nhân	122.500.000	-	61.250.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	423.958.000	(187.158.400)	854.451.600	(187.158.400)
	1.049.273.360	(187.158.400)	1.228.116.960	(187.158.400)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về kinh phí công đoàn	-	-	2.400.000	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	11.756.608	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	2.074.696	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	922.087	-
- Tạm ứng	4.049.734.166	-	3.129.052.506	-
- Ký cược, ký quỹ	2.169.861.898	-	2.433.312.952	-
- Tạm ứng lương cho cán bộ CNV	18.734.605.889	-	15.557.331.106	-
- Phải thu khác	1.839.996.584	(196.811.961)	1.446.145.146	(196.811.961)
<i>Đình Như Ái</i>	<i>196.811.961</i>	<i>(196.811.961)</i>	<i>196.811.961</i>	<i>(196.811.961)</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>1.643.184.623</i>	-	<i>1.249.333.185</i>	-
	26.794.198.537	(196.811.961)	22.582.995.101	(196.811.961)

8. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	16.558.685.762	8.634.850.341	16.558.685.762	14.391.417.235
+ <i>Trung tâm Tư vấn Xây dựng Điện 1</i>	<i>719.785.527</i>	-	<i>719.785.527</i>	-
+ <i>Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê</i>	<i>14.391.417.235</i>	<i>8.634.850.341</i>	<i>14.391.417.235</i>	<i>14.391.417.235</i>
+ <i>Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Lương Sơn</i>	<i>1.359.233.000</i>	-	<i>1.359.233.000</i>	-
+ <i>Công ty TNHH Tiến Đạt</i>	<i>88.250.000</i>	-	<i>88.250.000</i>	-
Trả trước người bán	187.158.400	-	187.158.400	-
+ <i>Công ty TNHH Hồng Phi</i>	<i>187.158.400</i>	-	<i>187.158.400</i>	-
Phải thu khác	196.811.961	-	196.811.961	-
+ <i>Đình Như Ái</i>	<i>196.811.961</i>	-	<i>196.811.961</i>	-
	16.942.656.123	8.634.850.341	16.942.656.123	14.391.417.235

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.094.195.662	-	138.630.029	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	68.999.606	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.492.813.157	-	33.061.439.131	-
	33.587.008.819	-	33.269.068.766	-

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	39.377.050.306	3.985.681.911	8.952.779.496	2.498.296.562	54.813.808.275
Số dư cuối năm	39.377.050.306	3.985.681.911	8.952.779.496	2.498.296.562	54.813.808.275
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24.181.504.556	3.637.486.558	8.615.626.993	1.783.457.928	38.218.076.035
- Khấu hao trong năm	1.106.730.024	113.901.208	112.384.176	205.637.268	1.538.652.676
- Hao mòn trong năm	224.745.708	-	-	-	224.745.708
Số dư cuối năm	25.512.980.288	3.751.387.766	8.728.011.169	1.989.095.196	39.981.474.419
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	15.195.545.750	348.195.353	337.152.503	714.838.634	16.595.732.240
Tại ngày cuối năm	13.864.070.018	234.294.145	224.768.327	509.201.366	14.832.333.856

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.602.108.166 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.495.825.614 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	3.450.708.160	3.450.708.160
Số dư cuối năm	3.450.708.160	3.450.708.160
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	3.345.869.442	3.345.869.442
- Khấu hao trong năm	104.838.718	104.838.718
Số dư cuối năm	3.450.708.160	3.450.708.160
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	104.838.718	104.838.718
Tại ngày cuối năm	-	-

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.450.708.160 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí mua bảo hiểm	21.244.779	25.275.768
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	88.378.062	87.936.282
	109.622.841	113.212.050
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	396.886.113	296.509.392
- Chi phí mua bảo hiểm	4.646.767	-
- Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình	53.166.669	-
- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	34.921.996	76.912.248
- Chi phí trả trước dài hạn khác	470.757	6.504.866
	490.092.302	379.926.506

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	14.769.159.443	14.769.159.443	39.819.868.940	37.407.839.907	17.181.188.476	17.181.188.476
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Thăng Long	8.715.112.732	8.715.112.732	11.427.682.324	15.855.115.336	4.287.679.720	4.287.679.720
Ngân hàng TMCP Quân đội Hà Nội - CN Thăng Long	-	-	3.224.212.530	2.171.204.530	1.053.008.000	1.053.008.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 3	4.607.465.591	4.607.465.591	18.625.454.411	12.475.184.315	10.757.735.687	10.757.735.687
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Quảng Ninh	1.446.581.120	1.446.581.120	6.542.519.675	6.906.335.726	1.082.765.069	1.082.765.069
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.980.000.000	1.980.000.000	1.872.380.896	1.980.000.000	1.872.380.896	1.872.380.896
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 3	1.980.000.000	1.980.000.000	1.872.380.896	1.980.000.000	1.872.380.896	1.872.380.896
	16.749.159.443	16.749.159.443	41.692.249.836	39.387.839.907	19.053.569.372	19.053.569.372
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	3.852.380.896	3.852.380.896	-	1.980.000.000	1.872.380.896	1.872.380.896
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 3	3.852.380.896	3.852.380.896	-	1.980.000.000	1.872.380.896	1.872.380.896
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.980.000.000)	(1.980.000.000)	(1.872.380.896)	(1.980.000.000)	(1.872.380.896)	(1.872.380.896)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.872.380.896	1.872.380.896	-	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

Hợp đồng số	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2023	01/01/2023
						VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Thăng Long	VND	6,8% đến 10,15%	6 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tiền gửi	4.287.679.720	8.715.112.732
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	VND	9,00%	6 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tiền gửi	1.053.008.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 3	VND	7% đến 8,8%	6 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp xe ô tô và tiền gửi	10.757.735.687	4.607.465.591
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh	VND	6,8% - 7%	5,5 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Quyền sử dụng đất (*)	1.082.765.069	1.446.581.120
						17.181.188.476	14.769.159.443

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất với diện tích 636 m², thừa đất số 151, tờ bản đồ số 09 tại phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn đến hạn trả

Hợp đồng	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2023	01/01/2023
						VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Hợp đồng số 02/2016/2972041/HĐTN)	VND	8,30%	02/06/2024	Thanh toán chi phí đầu tư dự án cải tạo nhà điều hành	Tài sản hình thành từ dự án	1.872.380.896	3.852.380.896
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						1.872.380.896	3.852.380.896
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						(1.872.380.896)	(1.980.000.000)
						-	1.872.380.896

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	187.989.574	187.989.574	801.533.260	801.533.260
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	187.989.574	187.989.574	171.633.760	171.633.760
- Trường Quản trị kinh doanh	-	-	24.025.000	24.025.000
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	-	-	605.874.500	605.874.500
Bên khác	86.178.337.208	86.178.337.208	78.848.309.868	78.848.309.868
- Công ty TNHH Vật tư khoan Kim Chung	20.384.915.142	20.384.915.142	330.430.100	330.430.100
- Công ty TNHH Thiết bị tuyến chống mài mòn Bắc Kinh	15.240.225.360	15.240.225.360	16.611.000.000	16.611.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	50.553.196.706	50.553.196.706	61.906.879.768	61.906.879.768
	86.366.326.782	86.366.326.782	79.649.843.128	79.649.843.128

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	7.778.155.491	9.445.075.772
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	797.602.202	-
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	26.081.684	1.787.447.139
- Ban QLDA chuyên ngành Mỏ than	565.118.251	565.118.251
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	821.267.731	3.524.144.288
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	1.057.100.000
- Công ty Than Ưng Bí - TKV	89.850.174	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	1.147.099.022	844.146.389
- Công ty Than Dương Huy - TKV	243.200.000	243.200.000
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	-	1.355.760.886
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	1.553.426.994	-
- Công ty Than Hòn Gai -TKV	1.011.366.840	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	1.295.129.865	-
- Ban QLDA Tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng	228.012.728	-
- Công ty Kho vận đá bạc - Vinacomin	-	68.158.819
Bên khác	747.439.296	702.439.296
- Người mua trả tiền trước khác	747.439.296	702.439.296
	8.525.594.787	10.147.515.068

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.765.521.173	7.225.765.009	8.602.515.429	-	2.388.770.753
Thuế thu nhập doanh nghiệp	210.522.452	-	987.042.333	500.000.000	-	276.519.881
Thuế thu nhập cá nhân	45.682.285	159.084.661	867.142.009	643.208.120	-	337.336.265
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	232.025.529	987.141.715	1.551.049.704	331.882.460	-
Các loại thuế khác	-	406.174.045	458.880.616	865.054.661	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	75.385.524	75.385.524	-	-
	256.204.737	4.562.805.408	10.601.357.206	12.237.213.438	331.882.460	3.002.626.899

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	47.768.645	43.147.823
- Chi phí phải trả nhà thầu phụ	-	7.717.306.863
- Chi phí phải trả khác	9.469.600	13.000.000
	57.238.245	7.773.454.686

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	9.903.275	112.771.046
- Bảo hiểm xã hội	28.497.681	-
- Bảo hiểm y tế	2.384.926	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.664.805	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
- Phải trả chi phí lập thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán dự án, lập thiết kế bản vẽ thi công dự án "Khai thác và tuyển quặng sắt mỏ Thạch Khê, Hà Tĩnh (*) <i>Viện Khoa học và Công nghệ Mỏ - Luyện kim (Vimluki)</i>	18.885.206.931	18.602.268.787
<i>Viện Tháo khô Mỏ - (Viogem)</i>	8.871.656.993	8.871.656.993
Thuế nhà thầu	10.013.549.938	9.730.611.794
	-	539.219.875
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.427.847.258	784.123.060
<i>Phụ cấp, thù lao Hội đồng quản trị, BKS</i>	100.084.800	105.124.800
<i>Thuế nhà thầu Viogem HĐ 126 Thạch Khê</i>	554.898.835	539.219.875
<i>Các khoản phải trả, phải nộp các đối tượng khác</i>	772.863.623	139.778.385
	20.406.504.876	20.088.382.768

(*) Đây là khoản nợ phải trả cho các thành viên liên danh theo hợp đồng 126/29-11-2010/HĐTVTK ngày 29/11/2010 giữa Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (TIC) và Liên danh nhà thầu VIMCC-VIMLUKI-VIOGEM về lập thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán dự án khai thác và tuyển quặng sắt mỏ Thạch Khê, Hà Tĩnh mà Công ty đứng đầu liên danh (xem thêm thuyết minh số 05(*)).

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	24.000.000.000	2.629.327.556	1.861.729.430	28.491.056.986
Lãi trong năm trước	-	-	1.500.504.454	1.500.504.454
Phân phối lợi nhuận	-	-	(1.861.729.430)	(1.861.729.430)
Tăng khác	-	232.015.807	208.283.821	440.299.628
Số dư cuối năm trước	24.000.000.000	2.861.343.363	1.708.788.275	28.570.131.638
Số dư đầu năm nay	24.000.000.000	2.861.343.363	1.708.788.275	28.570.131.638
Lãi trong năm nay	-	-	1.766.091.506	1.766.091.506
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(1.500.504.454)	(1.500.504.454)
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	(780.504.454)	(780.504.454)
<i>Chi trả cổ tức</i>	-	-	(720.000.000)	(720.000.000)
Số dư cuối năm nay	24.000.000.000	2.861.343.363	1.974.375.327	28.835.718.690

(*) Việc phân phối thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 20/06/2023.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	12.240.000.000	51	12.240.000.000	51
Các cổ đông khác	11.760.000.000	49	11.760.000.000	49
	24.000.000.000	100	24.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	24.000.000.000	24.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	24.000.000.000	24.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	720.000.000	720.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	720.000.000	720.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(720.000.000)	(720.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(720.000.000)	(720.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.400.000	2.400.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.400.000	2.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.400.000	2.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.400.000	2.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.400.000	2.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.861.343.363	2.861.343.363
	2.861.343.363	2.861.343.363

20. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	21.617.264.308	22.665.994.976
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	3.313.586.477	11.519.285.673
Chi sự nghiệp	(4.404.453.261)	(12.568.016.341)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	20.526.397.524	21.617.264.308

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau đây để sử dụng làm trụ sở Công ty, văn phòng Chi nhánh như sau:

Tên/Địa điểm/Diện tích lô đất	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Đơn giá thuê VND	Ghi chú
- Thửa đất tại 565 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân (DT 2.501 m ²)	50 năm từ ngày 30/11/2005	Trụ sở Công ty	442.333	Trong đó 1.865m ² là thuê đất 50 năm; 636m ² là thuê đất hàng năm.
- Thửa đất tại 565 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân (DT 1.527 m ²)	50 năm từ ngày 21/4/2008	Trụ sở văn phòng làm việc	353.415	Đất thuê 50 năm trả tiền hàng năm
- Đất thuê tại phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phá (DT 362m ²)	50 năm kể từ ngày 19/11/2007	Văn phòng chi nhánh Xí nghiệp Thương mại và dịch vụ Tổng Hợp	56.000	Đất thuê 50 năm trả tiền hàng năm
- Đất thuê tại phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long (DT 710m ²)	50 năm kể từ 01/01/2006	Văn phòng chi nhánh Xí nghiệp Thiết kế Hòn Gai và làm hành lang đường	90.400	Trong đó 636m ² là thuê đất 50 năm; 74m ² là thuê đất hàng năm.

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng	36.688.745.697	39.542.065.356
Doanh thu cung cấp dịch vụ	123.890.989.597	125.913.460.590
Doanh thu khác	-	1.033.363.393
	160.579.735.294	166.488.889.339
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	126.571.529.240	144.028.459.798

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hàng bán bị trả lại	35.376.000	-
	35.376.000	-

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	34.724.369.279	38.432.125.217
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	93.575.216.066	106.084.638.751
Giá vốn khác	-	102.333.490
	128.299.585.345	144.619.097.458
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	1.203.493.229	2.519.183.576

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	89.097.560	27.731.859
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.607.460	23.492.502
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	56.266.401	31.089.980
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	885.938.256
	147.971.421	968.252.597

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.805.151.669	1.874.156.458
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.747.336	16.346.240
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	638.701.453	88.186.071
Chi phí tài chính khác	1.200.000	44.502.900
	2.449.800.458	2.023.191.669

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	713.983	-
Chi phí nhân công	685.135.993	874.453.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	22.000
	685.849.976	874.475.909

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	753.919.031	988.232.960
Chi phí nhân công	13.489.073.852	11.326.873.176
Chi phí khấu hao tài sản cố định	265.616.302	513.458.398
Chi phí dự phòng	5.756.566.894	-
Thuế, phí, lệ phí	975.295.750	1.620.355.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	681.563.451	619.096.688
Chi phí khác bằng tiền	3.075.124.314	2.758.283.920
	24.997.159.594	17.826.300.665

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	167.070.752
Thu nhập khác	54.026.356	197.944.184
	54.026.356	365.014.936

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	156.335.644
Chi phí khác	1.560.827.859	352.345.582
	1.560.827.859	508.681.226

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.753.133.839	1.970.409.945
Các khoản điều chỉnh tăng	2.534.581.633	1.066.864.583
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	77.400.000	64.800.000
- <i>Chi phí lãi vay không được trừ</i>	-	89.507.600
- <i>Phạt thuế</i>	-	156.335.644
- <i>Chi phí khác</i>	2.457.181.633	756.221.339
Các khoản điều chỉnh giảm	(352.503.805)	(687.747.071)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	(273.938.256)
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	(352.503.805)	(413.808.815)
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.935.211.667	2.349.527.457
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	987.042.333	469.905.491
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	(208.283.821)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(210.522.452)	82.244.670
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(500.000.000)	(554.388.792)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	276.519.881	(210.522.452)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.766.091.506	1.500.504.454
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.766.091.506	1.500.504.454
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.400.000	2.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	736	625

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.702.363.044	8.971.052.329
Chi phí nhân công	54.218.545.618	51.824.743.632
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.643.491.394	1.895.889.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.066.232.249	22.319.632.528
Chi phí khác bằng tiền	36.869.391.376	33.160.383.662
120.500.023.681	118.171.701.312	

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền	23.312.151.284	-	-	23.312.151.284
Phải thu khách hàng, phải thu khác	130.346.054.948	-	-	130.346.054.948
	153.658.206.232	-	-	153.658.206.232
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	14.250.011.263	-	-	14.250.011.263
Phải thu khách hàng, phải thu khác	132.722.472.769	-	-	132.722.472.769
	146.972.484.032	-	-	146.972.484.032

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	19.053.569.372	-	-	19.053.569.372
Phải trả người bán, phải trả khác	106.772.831.658	-	-	106.772.831.658
Chi phí phải trả	57.238.245	-	-	57.238.245
	125.883.639.275	-	-	125.883.639.275
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	16.749.159.443	1.872.380.896	-	18.621.540.339
Phải trả người bán, phải trả khác	99.738.225.896	-	-	99.738.225.896
Chi phí phải trả	7.773.454.686	-	-	7.773.454.686
	124.260.840.025	1.872.380.896	-	126.133.220.921

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	39.819.868.940	42.351.626.926
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	39.387.839.907	47.060.843.484

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động thương mại VND	Hoạt động dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	36.653.369.697	123.890.989.597	160.544.359.294
Giá vốn hàng bán	34.724.369.279	93.575.216.066	128.299.585.345
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.929.000.418	30.315.773.531	32.244.773.949
Tài sản bộ phận	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	205.744.554.097
Tổng tài sản	-	-	205.744.554.097
Nợ phải trả của các bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	156.320.442.178
Tổng nợ phải trả	-	-	156.320.442.178

Theo khu vực địa lý

Do hoạt động của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư than Ưông Bí	Công ty liên kết
Ban QLDA N.M Tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	Công ty trong cùng Tập đoàn
Ban QLDA Nhà máy Alumin Nhân cơ - Vinacomin	Công ty trong cùng Tập đoàn
Ban QLDA Tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng	Công ty trong cùng Tập đoàn
Ban QLDA chuyên ngành Mỏ than	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Than Dương Huy - TKV	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Than Khe Chàm -TKV	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Than Mạo Khê - TKV	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Than Hạ Long -TKV	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Than Hòn Gai -TKV	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Công ty trong cùng Tập đoàn
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai - Vinacomin	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - TKV	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Than Ưông Bí - TKV	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Kho vận đá bạc - Vinacomin	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải TKV	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Nhóm Đắc Nông - TKV	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Công ty trong cùng Tập đoàn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đồng Tà Pờ - Vinacomin	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Than Hồng Thái	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương Mại	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	Công ty trong cùng Tập đoàn
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Ưông Bí	Công ty trong cùng Tập đoàn
Trung tâm cấp cứu Mỏ	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật tư Mỏ Địa chất - Vimico	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy	Công ty trong cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Công ty trong cùng Tập đoàn
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng Hàm lò 1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc- MICCO	Công ty trong cùng Tập đoàn
Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc	Công ty trong cùng Tập đoàn
Trường Quản trị Kinh doanh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Ông Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 21/09/2023)
Ông Ngô Thế Phiệt	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 21/09/2023)
Ông Lê Văn Duẩn	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc
Ông Lê Việt Phương	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám Đốc
Ông Đào Ngọc Hiệp	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Minh Thu	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Công Tân	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Trần Phương Giang	Thành viên Ban Kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên. Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	126.571.529.240	144.028.459.798
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	94.836.672
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	4.319.485.117	1.570.402.545
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.611.384.072	1.947.409.831
- Trung tâm Cấp cứu Mỏ	352.442.868	126.671.833
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	23.775.129.210	21.950.926.798
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	524.403.731	12.387.985.245
- Công ty Than Uông Bí - TKV	2.092.739.739	5.292.560.052
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	7.791.127.079	29.732.412.261
- Công ty Cổ phần Chế tạo Máy	285.907.000	
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	1.194.847.706	1.374.154.266
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	12.942.933.819	12.166.922.360
- Công ty Than Dương Huy - TKV	-	2.534.112.691
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	7.828.477.550	386.284.242
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	913.047.963	921.971.163
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	1.069.865.320	1.100.657.442
- Công ty Than Hạ Long - TKV	1.817.200.865	4.135.419.475
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	2.406.960.630	3.601.937.375
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	13.141.592.161	3.106.986.759
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	9.288.692.820	8.976.375.026
- Công ty Cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	9.311.763.600	2.363.034.600
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	254.828.000	103.250.000
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	161.751.000	363.446.834
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	276.744.380	27.439.360
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	1.624.957.627	734.444.594
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	7.075.933.708	5.001.986.790
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	5.786.376.370	3.407.727.182
- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải TKV	-	91.000.000
- Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	291.647.360	961.816.773
- Công ty Kho vận Đá bạc - Vinacomin	2.227.096.006	2.165.287.614
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	2.520.215.699	2.533.614.676
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	-	627.828.216
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	1.003.732.046	317.660.800
- Ban QLDA Tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng	-	270.818.485
- Trường Cao đẳng Nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	(16.210.956)	12.045.129.026
- Ban QLDA N.M Tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	(13.636.364)	385.709.694
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	137.491.634
- Công ty Cổ phần cơ điện Uông Bí - Vinacomin	-	212.950.000

	Năm 2023	Năm 2022	
	VND	VND	
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	756.470.406	396.433.994	
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	-	473.363.490	
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	578.141.477	-	
- Ban QLDA Nhà máy Alumin Nhân cơ - Vinacomin	363.636.364	-	
- Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	356.576.110	-	
- Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	2.275.917.200	-	
- Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - TKV	127.272.727	-	
- Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	200.226.978	-	
- Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	51.851.852	-	
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.203.493.229	2.519.183.576	
- Trường Quản trị kinh doanh	16.232.000	66.341.000	
- Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam	207.205.569	171.633.756	
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	-	1.675.334.320	
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	-	605.874.500	
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	980.055.660	-	
Thu nhập của người quản lý chủ chốt	2.441.348.019	2.355.398.444	
Ông Ngô Thế Phiệt	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 21/09/2023)	4.320.000	-
Ông Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 21/09/2023)	60.480.000	51.840.000
Ông Lê Văn Duẩn	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	478.058.000	454.768.000
Ông Lê Việt Phương	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám Đốc	421.258.000	403.168.000
Ông Đào Ngọc Hiệp	Phó Giám đốc	361.619.200	351.299.200
Ông Nguyễn Việt Hùng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/03/2024)	-	-
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/12/2023)	378.857.200	368.507.200
Bà Trần Thị Minh Thu	Trưởng Ban Kiểm soát	324.350.000	319.800.000
Ông Nguyễn Minh Hùng	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 21/09/2023)	-	-
Ông Nguyễn Công Tân	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 21/09/2023)	309.298.122	279.012.068
<i>Thù lao Ban kiểm soát</i>		<i>50.400.000</i>	<i>40.320.000</i>
<i>Tiền lương, thưởng...</i>		<i>258.898.122</i>	<i>238.692.068</i>
Bà Trần Phương Giang	Thành viên Ban kiểm soát	103.107.497	127.003.976
<i>Thù lao Ban kiểm soát</i>		<i>30.240.000</i>	<i>36.960.000</i>
<i>Tiền lương, thưởng...</i>		<i>72.867.497</i>	<i>90.043.976</i>

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán BDO kiểm toán.



Đồng Hồng Nhung
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024



Phùng Đức Trường
Kế toán trưởng

Lê Văn Duẩn
Giám đốc